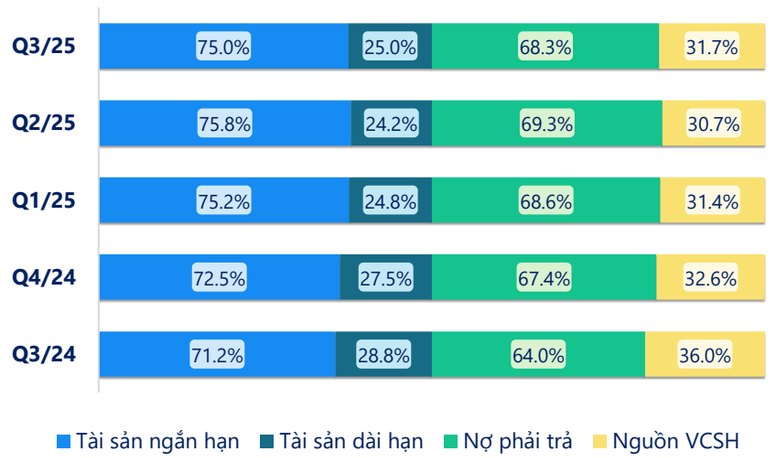
FireAnt

CTCP Camimex (UPCOM: CMM)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	16,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,500
SL cổ phiếu LH	97,899,998
KLGD BQ 20 phiên (CP)	150
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,566
P/E	13.3
EPS	1,207

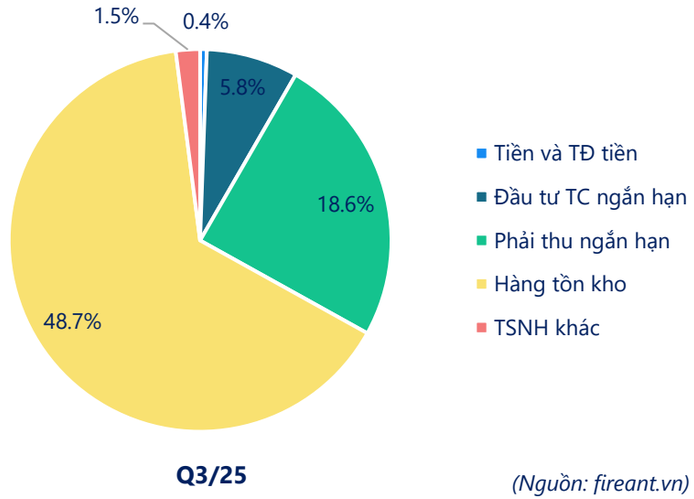
	YTD	1T	3T	6T
CMM	72.0%	-5.9%	-20.4%	32.2%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



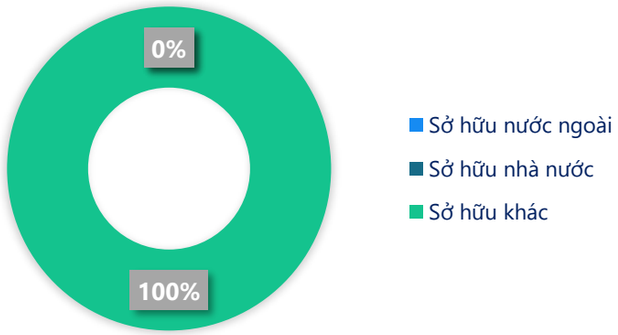
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



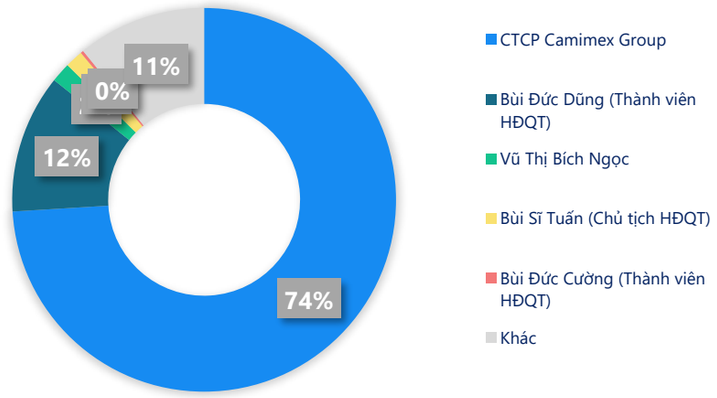
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



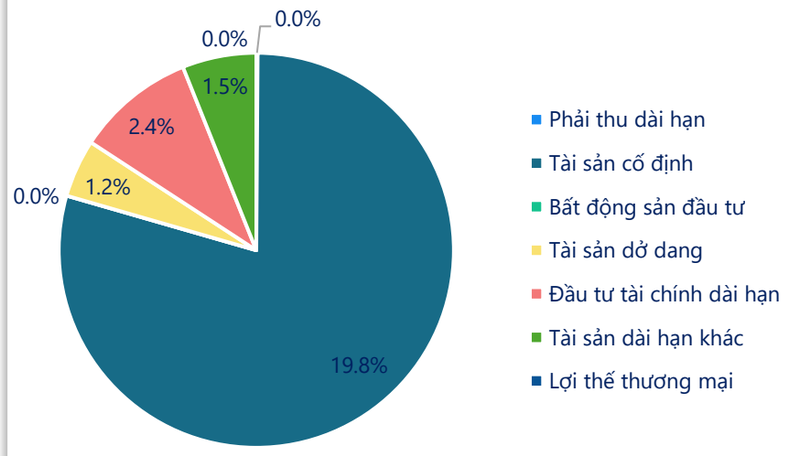
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

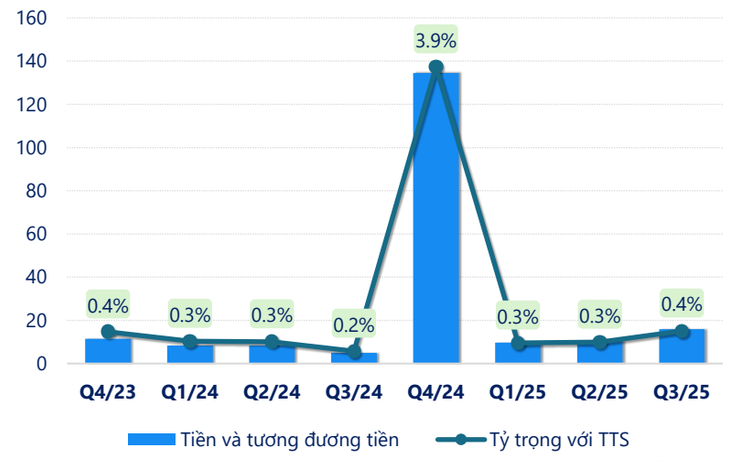


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

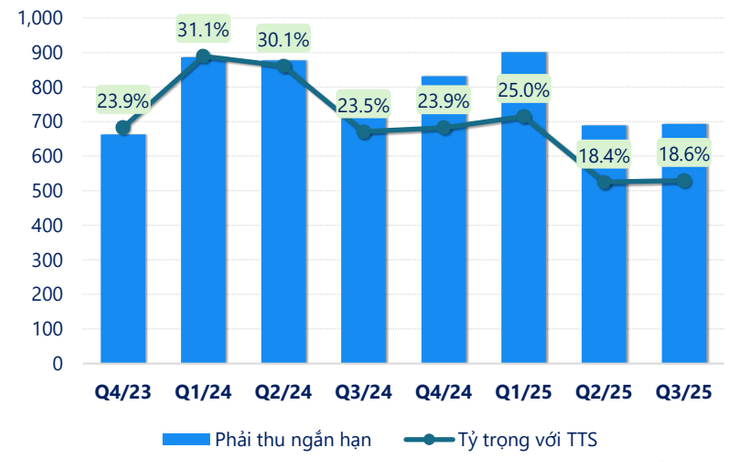
CTCP Camimex (UPCOM: CMM)

Tiền và tương đương tiền



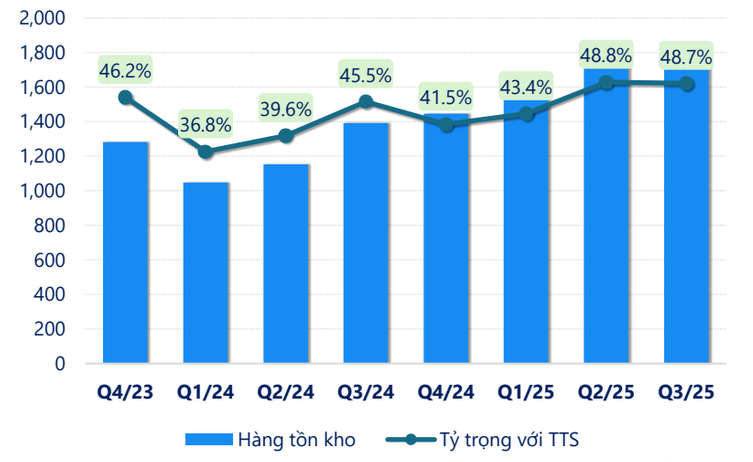
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



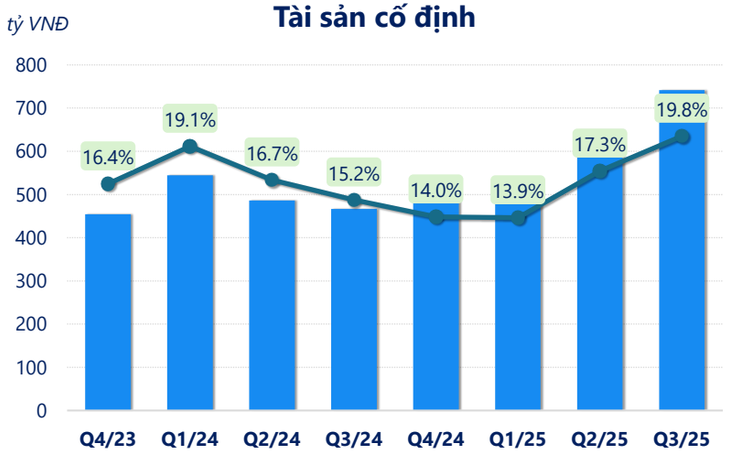
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



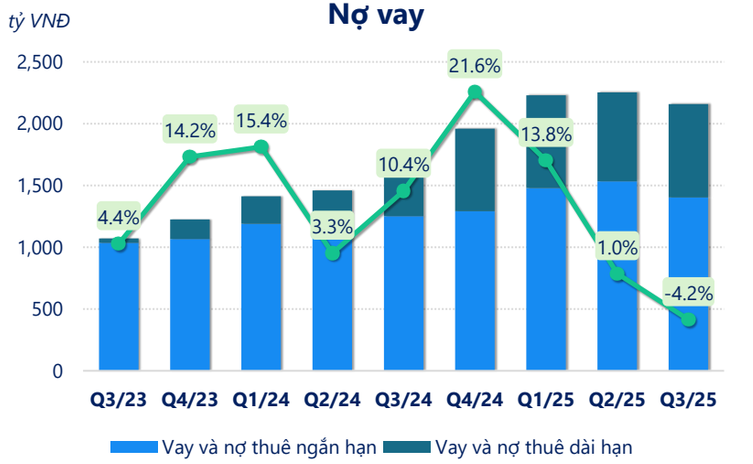
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



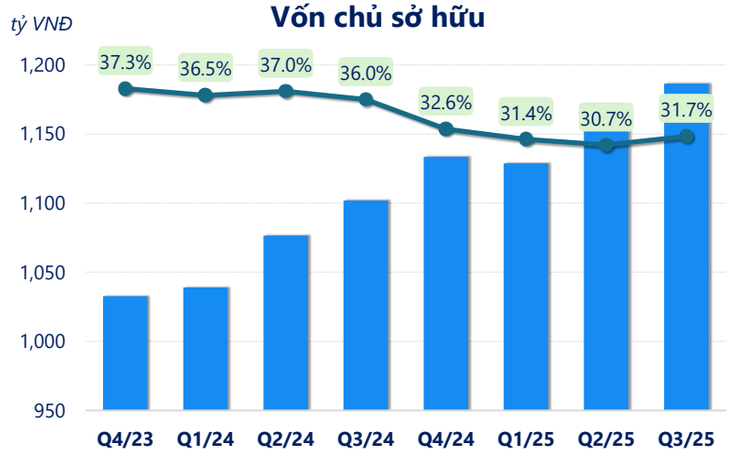
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

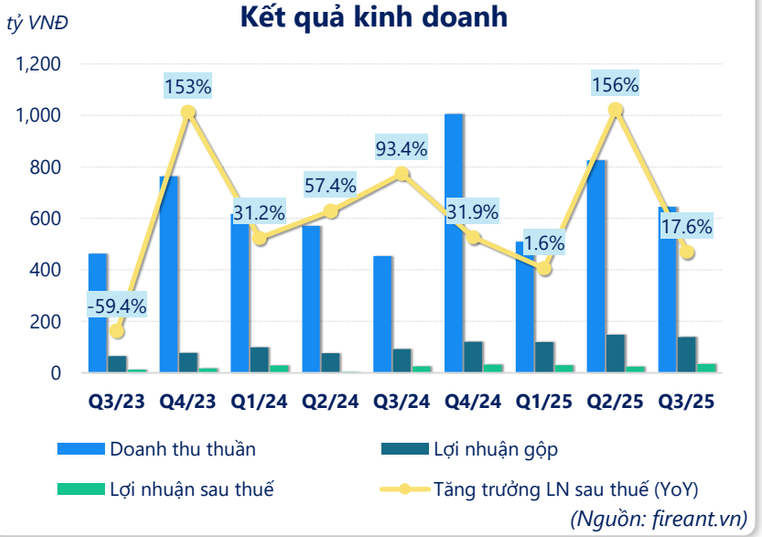
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

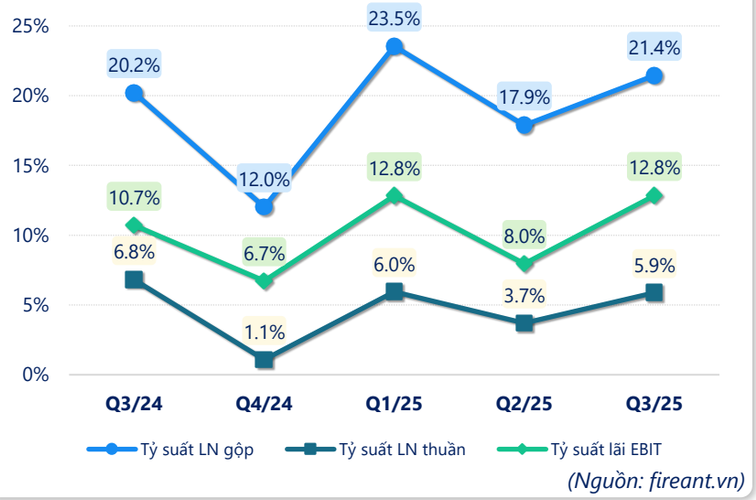
CTCP Camimex (UPCOM: CMM)

Kết quả kinh doanh



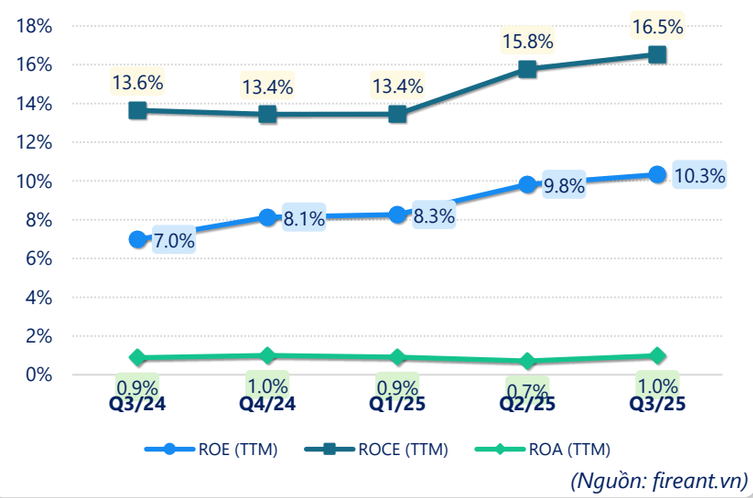
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



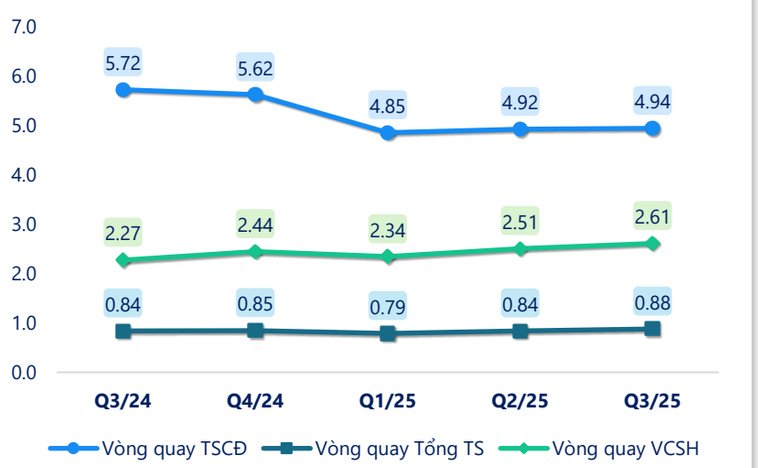
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



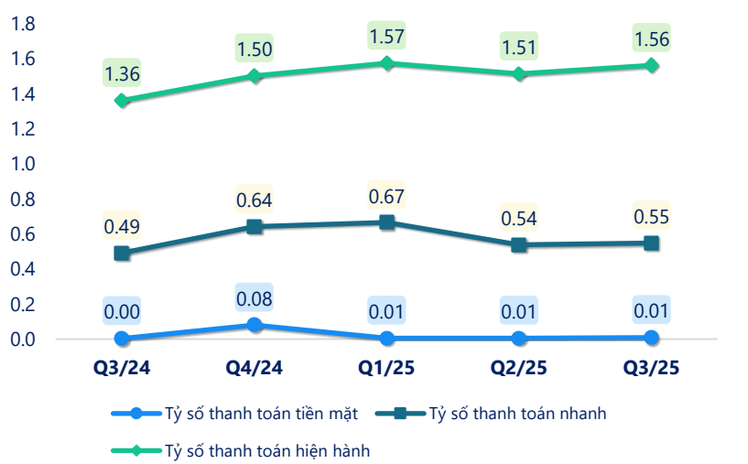
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



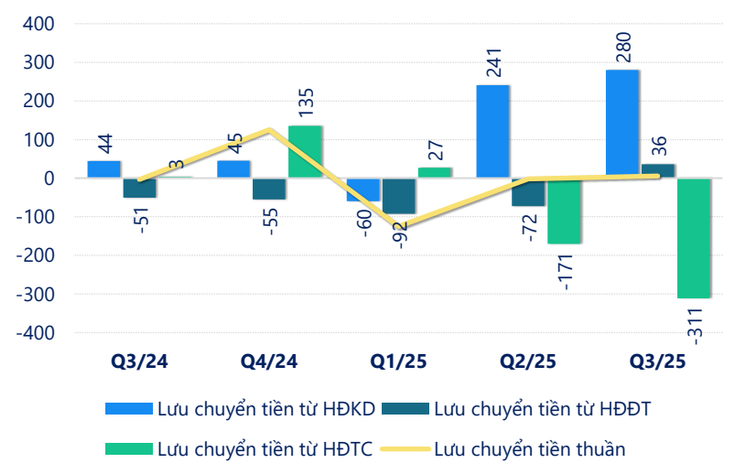
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Camimex (UPCOM: CMM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,738**	**3,286**	**13.7%**
Tài sản ngắn hạn	2,803	2,380	17.8%
Tiền và tương đương tiền	15.9	134	-88.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	217	99.1	119%
Phải thu ngắn hạn	693	692	0.2%
Hàng tồn kho	1,819	1,416	28.5%
Tài sản ngắn hạn khác	57.2	38.3	49.2%
Tài sản dài hạn	**935**	**907**	**3.1%**
Phải thu dài hạn	1.03	1.03	0.0%
Tài sản cố định	742	488	52.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	44.3	343	-87.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	91.0	58.0	56.9%
Tài sản dài hạn khác	**56.7**	**16.5**	**244%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,551	2,187	16.7%
Nợ ngắn hạn	**1,795**	**1,583**	**13.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,402	1,316	6.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	265	149	78.2%
Nợ dài hạn	757	604	25.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	757	604	25.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,187**	**1,099**	**7.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,187**	**1,099**	**7.9%**
Vốn điều lệ	979	979	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	454	1,005	509	825	645
Giá vốn hàng bán	362	884	389	678	507
Lợi nhuận gộp	91.8	121	120	148	138
Doanh thu HĐTC	12.5	2.13	10.2	10.2	9.58
Chi phí TC	23.2	48.6	49.5	59.9	54.7
Chi phí lãi vay	19.8	30.6	31.9	35.6	44.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	33.3	38.3	31.8	48.1	33.1
Chi phí QLDN	16.9	25.2	18.5	19.3	22.2
LN thuần từ HĐKD	30.9	10.9	30.3	30.6	37.9
Lợi nhuận khác	-2.11	26.2	3.12	-0.48	0.27
LN trước thuế	28.8	37.1	33.4	30.1	38.2
Lợi nhuận sau thuế	25.4	31.6	29.7	23.5	34.1
LNST của CĐ cty mẹ	25.1	31.3	29.4	23.8	33.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	44.2	45.0	-59.8	241	280
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.7	-54.7	-91.8	-72.3	36.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.21	135	26.8	-171	-311
Tiền đầu kỳ	8.28	4.95	134	9.64	10.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.32**	**125**	**-125**	**-2.23**	**5.41**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	4.21	0	3.05	0
Tiền cuối kỳ	4.95	134	9.64	10.5	15.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic